



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN
PHÒNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2015

Lan Van Dien

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Phân lân NC Văn Điển
 Địa chỉ: Tam Hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 / 12 / 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV - năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	61.394.225.227	32.315.671.102	956.800.787.959	929.121.659.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61.394.225.227	32.315.671.102	956.800.787.959	929.121.659.655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.893.479.598	-2.434.108.513	722.029.094.712	713.894.094.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.500.745.629	34.749.779.615	234.771.693.247	215.227.565.134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.766.352.627	5.367.772.925	11.031.154.407	16.953.801.692
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	809.985.585	1.257.073.871	1.985.344.679	3.264.229.443
-Trong đó: chi phí lãi vay	23					0
8. Chi phí bán hàng	25		7.271.989.380	15.629.009.141	142.125.981.033	122.076.127.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.887.258.095	10.534.235.015	20.055.099.667	19.222.934.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		11.297.865.196	12.697.234.513	81.636.422.275	87.618.075.390
11. Thu nhập khác	31		613.048.092	20.038.125.851	1.940.360.461	21.626.583.169
12. Chi phí khác	32				0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		613.048.092	20.038.125.851	1.940.360.461	21.626.583.169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.910.913.288	32.735.360.364	83.576.782.736	109.244.658.559
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.838.616.749	6.182.739.905	17.605.108.027	23.014.785.508
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	781.784.175	1.019.039.375	781.784.175	1.019.039.375
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.290.512.364	25.533.581.084	65.189.890.534	85.210.833.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 18 Tháng 01 Năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Nguyễn Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Hoàng Văn Tại

Đơn vị báo cáo : Công ty CP phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ : Tam hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ IV NĂM 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.909.427.875	622.703.038.872
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		188.822.756.924	242.112.165.121
1. Tiền	111		27.822.756.924	40.112.165.121
2. Các khoản tương đương tiền	112		161.000.000.000	202.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. DP giám giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.482.619.347	5.745.545.563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.754.108.496	1.864.950.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.354.289.797	2.124.953.276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.813.975	1.603.213.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.127.817.712	2.509.238.451
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.894.410.633)	(2.356.810.633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		332.291.673.761	319.289.256.323
1. Hàng tồn kho	141		332.291.673.761	319.289.256.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.312.377.843	45.556.071.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.489.571.584	15.862.424.662
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.062.966.957	26.820.791.407
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.759.839.302	2.872.855.796
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.262.504.968	80.834.122.347
(200 = 210 + 220 +230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17.973.795.012	19.130.644.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.973.795.012	19.075.644.468
- Nguyên giá	222		167.878.976.697	163.638.676.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149.905.181.685)	(144.563.032.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	55.000.000
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.358.162.000)	(34.303.162.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.012.474.631	56.645.458.379
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.012.474.631	56.645.458.379
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.276.235.325	5.058.019.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.276.235.325	5.058.019.500
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		717.171.932.843	703.537.161.219

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		248.527.345.987	246.716.126.960
I. Nợ ngắn hạn	310		248.527.345.987	246.716.126.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.855.045.689	64.226.791.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.825.428.144	402.330.881
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.663.000	3.752.302.862
4. Phải trả người lao động	314		38.071.065.608	31.500.372.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		608.605.854	329.260.952
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		134.097.231.095	130.232.497.949
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.000.000.000	9.074.420.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.057.306.597	7.198.150.597
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		468.644.586.856	456.821.034.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	468.644.586.856	456.821.034.259
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.734.570.000	289.734.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.734.570.000	289.734.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.664.240.636	51.374.758.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		14.890.700.000	10.420.800.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.355.076.220	105.290.906.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.165.185.686	105.290.906.259
- LNST chưa phân kỳ này	421b		65.189.890.534	
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		717.171.932.843	703.537.161.219

0

0

Người lập biểu

(ký, họ tên)



Nguyễn Thuỳ Dương

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Tại

Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc ().

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2015

S TT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang quý sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		879.447.066	22.423.399.624	25.050.022.992	-1.747.176.302
1	Thuế GTGT	10	0			0
2	Thuế tiêu thu đặc biệt	11				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	2.152.625.912	17.605.108.027	19.919.117.190	-161.383.251
	<i>Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm trước</i>			0	2.152.625.912	
4	TTNDN- Số tăng thu qua toán NN 2013		1.056.245.246	0	1.056.245.246	0
5	TTNDN- Số tăng thu qua Thanh tra thuế 2012-2014			56.091.980	56.091.980	
6	Thuế tài nguyên	13	12.663.000	152.295.000	152.295.000	12.663.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	14		0	0	
8	Thuế nhà đất	15		0	0	
9	Tiền thuê đất	16	-2.872.855.796	2.585.699.796	1.004.772.000	-1.291.928.000
10	Thuế đất phi nông nghiệp		0	169.307.000	169.307.000	0
11	Các khoản thuế khác	17	530.768.704	1.303.398.819	2.140.695.574	-306.528.051
	- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	0
	- Thuế thu nhập cá nhân		530.768.704	1.300.398.819	2.137.695.574	-306.528.051
	- Các loại thuế khác			0	0	0
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN			0	0	
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN			0	0	
	- Thuế trước bạ			0	0	
12	Các khoản phải nộp khác	18	0	551.499.002	551.499.002	0
	Các khoản phụ thu			0	0	
	Các khoản phí, lệ phí			0	0	
	Thu điều tiết			0	0	
	- Thuế khác (phạt HC nộp chậm qua TT)			519.324.002	519.324.002	
	Nộp khác			32.175.000	32.175.000	
II	Từ hoạt động kinh doanh XNK		0	0	0	0
1	Thuế XNK	19				
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20				0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	21				
4	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	22				
			879.447.066	22.423.399.624	25.050.022.992	-1.747.176.302

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN
NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN**

Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh trì - TP Hà Nội

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) ()*

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.576.782.736	109.244.658.559
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.882.749.456	6.208.473.917
- Các khoản dự phòng	03		-462.400.000	-264.276.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			25.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-11.031.154.407	-16.953.801.692
- Chi phí lãi vay	06		1.978.914.000	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.944.891.785	98.260.054.784
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-13.106.393.538	20.046.776.858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-13.574.275.921	32.944.661.856
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		-26.818.663.305	-64.062.779.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-7.627.146.922	-11.297.264.064
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1.978.914.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-21.031.454.416	-25.721.726.782
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		975.635.636	125.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-11.512.444.000	-8.028.832.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-14.728.764.681	42.265.890.670
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-37.607.316.252	-6.098.831.794
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.890.400	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-10.000.000.000	-10.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.462.400.000	150.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.031.154.407	16.953.801.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.908.128.555	150.854.969.898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-43.475.202.750	-43.460.185.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-43.475.202.750	-43.460.185.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-53.295.838.876	149.660.675.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		242.112.165.121	92.426.263.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.430.679	25.226.443
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	188.822.756.924	242.112.165.121

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Tại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2015 đến 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điền là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điền thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009 Đăng ký thay đổi lần thứ 1: ngày 06 tháng 08 năm 2012. Đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 289.734.570.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

(Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TSCĐ dở dang được tính vào giá trị TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "chi phí đi vay "

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

*** Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

+ Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

+ Chi phí đi vay vốn.

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 31/12/2015		Đầu năm 01/01/2015	
	- Tiền mặt	250.544.656		194.499.789
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.572.212.268		39.917.665.332	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	27.822.756.924		40.112.165.121	

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 31/12/2015		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 31/12/2015		Đầu năm 01/01/2015	
	a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
+ Cty CP vật tư No Bình Dương	546.977.261		546.977.261	
+ Cty TNHH vật tư No XD Anh Thái			410.542.905	
+ Cty CP dvụ No Hoà Bình	213.600.000		260.943.930	
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	1.246.026.232			
+ Cty CP Vật tư NLN Hà Giang	103.800.000			
+ Cty TNHH 1 TV Minh Tân	9.582.939.000			
+ Cty TNHH vật tư No Cường Liên	2.118.485.000			
+ HND huyện Yên Định	178.220.000			
+ Các khách hàng khác	764.061.003		646.486.398	
Cộng	14.754.108.496		1.864.950.494	
b) Phải thu khách hàng dài hạn:	0		0	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Các đơn vị trong cùng Tập đoàn):				
Cộng	0		0	

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 31/12/2015		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho Cty cơ khí hoá chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.603.213.975	1.603.213.975

5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 31/12/2015		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	62.255.635.424	0	5.018.476.902	0
- Ký cược, ký quỹ	164.200.000	0	64.200.000	0
- Lương HĐ Quản trị không trực tiếp điều hành	178.500.000	0	141.500.000	0
- BHXH Thanh Trì	45.629.895	0	59.017.560	0
- BHXH -YT CBCNV	1.476.489		351.809.115	
- Thuế TNCN		0	472.246.116	0
- Trần Quốc Tiến (Thuê nhà)		0	19.206.000	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.362.800.000	0	1.339.700.000	0
- Tạm ứng trả cổ tức	28.900.428.500			
- Bảo hiểm xã hội	420.271.550			
- Phải thu khác	54.511.278	0	61.559.660	0
Cộng	31.127.817.712	0	2.509.238.451	0
b) Dài hạn:	0		0	

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 31/12/2015		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường		0		0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	87.642.547.773	0	77.662.459.002	0
- Công cụ dụng cụ	33.858.897	0	29.370.897	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.856.322.093	0	22.509.187.803	0
- Thành phẩm	114.570.301.532	0	99.652.681.755	0
- Hàng hoá		0		0
- Hàng gửi đi bán	103.188.643.466	0	119.435.556.866	0
- Hàng hoá kho bảo thuế		0		0
Cộng	332.291.673.761	0	319.289.256.323	0

7. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn:**

	Số Cuối kỳ 31/12/2015	Đầu năm 01/01/2015
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	21.798.098.250	14.483.036.328
- Chi phí biên quản cáo	1.691.473.334	1.379.388.334
	23.489.571.584	15.862.424.662

b) Dài hạn:**8. Tài sản dở dang dài hạn:****a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:****b) Xây dựng cơ bản dở dang:**

	Số Cuối kỳ 31/12/2015	Đầu năm 01/01/2015
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	16.865.749.287	16.858.323.288
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	73.146.725.344	39.787.135.091
Cộng	90.012.474.631	56.645.458.379
	90.012.474.631	
	0	

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 31/12/2015	Đầu năm 01/01/2015
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.276.235.325	5.058.019.500
Cộng	4.276.235.325	5.058.019.500

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	70.404.829.573	33.777.626.027	646.952.440	0	163.638.676.697
+ Tăng trong năm	0	0	4.655.900.000	70.000.000	0	4.725.900.000
- Mua trong năm			4.655.900.000	70.000.000		4.725.900.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
+ Giảm trong năm	0	285.600.000	200.000.000	0	0	485.600.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán.		285.600.000	200.000.000			485.600.000
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	70.119.229.573	38.233.526.027	716.952.440	0	167.878.976.697
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	58.073.650.381	60.024.515.462	26.001.156.960	463.709.426	0	144.563.032.229
+ Tăng trong năm	735.618.276	2.787.947.442	2.204.796.526	99.387.212	0	5.827.749.456
- Khấu hao trong năm	735.618.276	2.787.947.442	2.204.796.526	99.387.212		5.827.749.456
+ Giảm trong năm	0	285.600.000	200.000.000	0	0	485.600.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		285.600.000	200.000.000			485.600.000
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	62.526.862.904	28.005.953.486	563.096.638	0	149.905.181.685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	735.618.276	10.380.314.111	7.776.469.067	183.243.014	0	19.075.644.468
- Tại ngày cuối năm	0	7.592.366.669	10.227.572.541	153.855.802	0	17.973.795.012

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng	
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>							
Số dư đầu năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000	
- Mua trong năm						0	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán.							
Số dư cuối năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>							
Số dư đầu năm		34.193.162.000	0	110.000.000		34.303.162.000	
- Khấu hao trong năm				55.000.000		55.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000	
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>							
- Tại ngày đầu năm			0	0	55.000.000	0	55.000.000
- Tại ngày cuối năm			0	0	0	0	0

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính: Không có

16. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ 31/12/2015		Đầu năm 1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	8.944.085.949	8.944.085.949	6.960.074.885	6.960.074.885
+ Cty CP XNK Hà Anh	5.961.228.000	5.961.228.000	9.431.050.000	9.431.050.000
+ Cty TNHH XNK Thành Đô		0	9.930.462.500	9.930.462.500
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	5.115.777.701	5.115.777.701	5.979.981.755	5.979.981.755
+ Cty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	3.131.546.070	3.131.546.070	6.231.122.467	6.231.122.467
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	2.661.583.062	2.661.583.062	3.386.321.039	3.386.321.039
+ Cty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai	4.977.500.000	4.977.500.000	1.837.500.000	1.837.500.000
+ Tập đoàn CN Than - Khoán sản Việt Nam		0	1.754.976.389	1.754.976.389
+ Cty CP than Sông Hồng		0	3.338.886.375	3.338.886.375
+ Cty TNHH vận tải và dvụ VINAFCO	299.585.753	299.585.753	1.522.634.378	1.522.634.378
+ Cty CP Quảng cáo và TM Lạc Việt	1.561.360.000	1.561.360.000	1.097.265.400	1.097.265.400
+ Cty CP Secpentin và phân bón Thanh Hoá	774.588.000	774.588.000	1.008.767.550	1.008.767.550
+ Cty CP dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	1.334.283.827	1.334.283.827	718.042.319	718.042.319
+ Tổng Cty CP ĐTXD và TM Việt Nam (NPK TB)		0	1.228.279.661	1.228.279.661
+ Cty TNHH Thủy Ngân	10.814.570.000	10.814.570.000		
+ Cty CP Thiết kế mỏ	2.552.764.985	2.552.764.985		
+ Báo nông nghiệp Việt Nam	1.018.522.500	1.018.522.500		
+ Phải trả các đối tượng khác	10.707.649.842	10.707.649.842	9.801.426.318	9.801.426.318
Cộng	59.855.045.689	59.855.045.689	64.226.791.036	64.226.791.036

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	5.115.777.701		5.979.981.755	
+ Cty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai	4.977.500.000			
Cộng	10.093.277.701	0	6.231.398.421	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.208.871.158		3.208.871.158	0
- Thuế Tài nguyên	12.663.000	152.295.000	152.295.000	12.663.000
- Thuế thu nhập cá nhân	530.768.704		530.768.704	0
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
Cộng	3.752.302.862	155.295.000	3.894.934.862	12.663.000
b) Phải thu:				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.872.855.796	2.755.006.796	1.174.079.000	1.291.928.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		17.605.108.027	17.766.491.278	161.383.251
- Thuế thu nhập cá nhân		1.300.398.819	1.606.926.870	306.528.051
Cộng	2.872.855.796	21.660.513.642	20.547.497.148	1.759.839.302

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
18. Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn:			
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả		271.133.854	329.260.952
- Tiền ăn ca		324.822.000	
- Vận chuyển chất thải		12.650.000	
b) Dài hạn:			
	Cộng	<u><u>608.605.854</u></u>	<u><u>329.260.952</u></u>
19. Phải trả khác:		<u><u>31/12/2015</u></u>	<u><u>01/01/2015</u></u>
a) Ngắn hạn:			
- Kinh phí công đoàn		3.497.000	30.978.000
- Hồ sơ dự thầu		115.000.000	
- Quỹ An sinh		735.255.000	
- Đặt cọc tiền mua hàng		129.438.139.521	127.999.817.186
- Lãi tiền khách hàng đặt cọc mua hàng phải trả:		852.036.000	1.484.584.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.876.835.824	717.118.763
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		76.467.750	
	Cộng	<u><u>134.097.231.095</u></u>	<u><u>130.232.497.949</u></u>
b) Dài hạn:			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23. Dự phòng phải trả:		<u><u>31/12/2015</u></u>	<u><u>01/01/2015</u></u>
a) Ngắn hạn:			
- Chi phí sửa chữa lớn		9.000.000.000	9.074.420.000
	Cộng	<u><u>9.000.000.000</u></u>	<u><u>9.074.420.000</u></u>
b) Dài hạn:			

24. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	289.734.570.000	28.585.058.000		6.454.100.000	98.868.058.083	423.641.786.083
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					85.210.833.676	85.210.833.676
- Tăng khác		22.789.700.000		3.966.700.000		26.756.400.000
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận					78.787.985.500	78.787.985.500
- Giảm khác						0
Số dư Cuối năm trước	289.734.570.000	51.374.758.000	0	10.420.800.000	105.290.906.259	456.821.034.259
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					65.189.890.534	65.189.890.534
- Tăng khác		31.289.482.636		4.469.900.000		35.759.382.636
- Tăng lãi theo biên bản kiểm tra						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					88.800.868.136	88.800.868.136
- Giảm Lãi theo biên bản Thanh tra					324.852.437	324.852.437
Số dư cuối năm nay	289.734.570.000	82.664.240.636	0	14.890.700.000	81.355.076.220	468.644.586.856

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Cty mẹ:	194.283.750.000	194.283.750.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	95.450.820.000	95.450.820.000

Cộng**289.734.570.000 289.734.570.000**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	289.734.570.000	289.734.570.000
+ <i>Vốn góp Tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	289.734.570.000	289.734.570.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.460.185.500	43.460.185.500
d. Cổ phiếu	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.973.457	28.973.457
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.973.457	28.973.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.973.457	28.973.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	82.664.240.636	51.374.758.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.890.700.000	10.420.800.000
Cộng	<u>97.554.940.636</u>	<u>61.795.558.000</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	155.248,900	299,63

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	954.873.274.858	928.226.654.551
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.927.513.101	895.005.104
Cộng	956.800.787.959	929.121.659.655
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
c) Trường hợp...		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	721.244.898.924	712.756.672.455
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	784.195.788	1.137.422.066
Cộng	722.029.094.712	713.894.094.521
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.013.787.731	16.953.801.692
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.366.676	
- doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11.031.154.407	16.953.801.692
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn		
- Chi phí tài chính khác	1.985.344.679	3.264.229.443
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	1.985.344.679	3.264.229.443
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	478.911.678	137.068.947
- Thuế đất được hồi tố		19.116.672.176
- Các khoản khác	1.461.448.783	2.372.842.046
Cộng	1.940.360.461	21.626.583.169
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	425.014.435	375.275.127
Chi phí nhân công	9.451.757.000	10.528.797.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	460.265.403	633.054.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.030.203.849	1.960.495.019
Chi phí bằng tiền khác	7.687.858.980	5.725.313.190

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên vật liệu	155.107.741	110.899.797
Chi phí nhân công	2.503.647.000	2.768.918.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.109.160	142.404.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.598.800.944	103.164.381.806
Chi phí bằng tiền khác	28.781.316.188	15.889.523.138

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	462.400.000	264.276.000
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	440.989.365.985	429.761.134.954
- Chi phí nhiên liệu	213.275.509.075	197.988.460.632
- Chi phí động lực	20.672.988.620	17.118.368.172
- Chi phí nhân công	73.906.817.534	84.729.840.260
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.882.749.456	6.208.473.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	137.325.876.593	105.725.358.474
- Chi phí bằng tiền khác	46.142.693.533	27.771.900.891
cộng	938.196.000.796	869.303.537.300

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Kỳ này	Kỳ trước
10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	83.576.782.736	109.244.658.559
Thuế suất		22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	2	18.386.892.202	24.033.824.883
10.2. Các khoản điều chỉnh	3	(3.136.067.100)	(2.987.227.100)
- Các khoản điều chỉnh tăng		9.000.000.000	9.074.420.000
+ Thuế suất		22%	22%
+ Chi phí thuế TNDN:	4	1.980.000.000	1.996.372.400
- Các khoản điều chỉnh giảm		3.061.647.100	12.061.647.100
+ Thuế suất		25%	25%
+ Chi phí thuế TNDN:	5	765.411.775	3.015.411.775
- Các khoản điều chỉnh giảm		9.074.420.000	12.061.647.100
+ Thuế suất		22%	25%
+ Chi phí thuế TNDN:	5	1.996.372.400	3.015.411.775
10.3. Thu nhập tính thuế TNDN	3=1+3	80.440.715.636	106.257.431.459
10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4=2+4-5	17.605.108.027	23.014.785.508

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
---------------	-----------------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân

loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là

nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VNĐ

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a/ Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khách hàng:	14.754.108.196	1.864.950.494
Trả trước cho người bán	<u>2.354.289.797</u>	<u>2.124.953.276</u>
Cộng:	17.108.397.993	3.989.903.770
b/ Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước		
Phải trả người bán:	59.855.045.689	64.226.791.036
Người mua trả trước:	<u>1.825.428.144</u>	<u>402.330.881</u>
Cộng:	61.680.473.833	64.629.121.917

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn năm 2015:

Mua hàng:	Số tiền
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	132.382.032.573
- Cty CP cao su Đà Nẵng:	343.742.488
- Cty CP Pin ắc quy Miền Nam:	35.075.200
- Cty CP Sơn TH Hà Nội	144.543.550
- Cty CP que hàn Việt Đức	82.500.000
- Cty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai:	37.107.925.500
Bán hàng:	
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	192.638.932.000
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam (Bán lân, NPK)	2.515.524.000

IX. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VNĐ

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

a. Công cụ tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.822.756.924		242.112.165.121	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.881.926.208	(1.894.410.633)	4.374.178.945	(2.356.810.633)
Cộng	234.704.683.132	(1.894.410.633)	246.486.344.066	(2.356.810.633)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	Số đầu năm
Phải trả người bán, phải trả khác	193.952.276.784	194.459.288.985
Chi phí phải trả	608.605.854	329.260.952
Cộng	194.560.882.638	194.788.549.937

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015				
- Tiền và tương đương tiền:	188.822.756.924			188.822.756.924
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	45.881.926.208			45.881.926.208
- Các khoản cho vay	1.140.813.975			1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Cộng	245.845.497.107			245.845.497.107
Tại ngày 1/1/2015				
- Tiền và tương đương tiền:	242.112.165.121			242.112.165.121
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	4.374.178.945			4.374.178.945
- Các khoản cho vay	1.603.213.975			1.603.213.975
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Cộng	258.089.558.041			258.089.558.041

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015				
- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	193.952.276.784			193.952.276.784
- Chi phí phải trả	608.605.854			608.605.854
Cộng	194.560.882.638			194.560.882.638
Tại ngày 1/1/2015				
- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	194.459.288.985			194.459.288.985
- Chi phí phải trả	329.260.952			329.260.952
Cộng	194.788.549.937			194.788.549.937

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

b. Báo cáo bộ phận:

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	SP phân lân nung chảy	SP NPK các loại; Supetecmo.	Sản phẩm khác: Cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	737.334.571.268	217.538.703.590	1.927.513.101	956.800.787.959
Giá vốn	532.392.488.490	188.852.410.434	784.195.788	722.029.094.712
Lợi nhuận gộp	204.942.082.778	28.686.293.156	1.143.317.313	234.771.693.247

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền bắc	Miền nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	113.886.981.691	715.387.982.885	27.525.823.383	856.800.787.959

5. Thông tin so sánh

Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

Căn cứ quy định tại mục 31, chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: "Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại"

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<u>Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán</u>	<u>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán</u>		<u>Thay đổi</u>	<u>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 trình bày lại</u>	
	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>
	1	2	3	4	5
Đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000	123	10.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	121	11.603.213.975	(11.603.213.975)		-
Các khoản phải thu					
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.603.213.975	135	1.603.213.975
- Phải thu ngắn hạn khác	135	2.383.478.790	125.759.661	136	2.509.238.451
Tài sản cố định					
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	56.645.458.379	(56.645.458.379)		-
Tài sản dở dang dài hạn			56.645.458.379	240	56.645.458.379
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			56.645.458.379	242	56.645.458.379
Tài sản ngắn hạn khác					
- Tài sản ngắn hạn khác	158	61.559.661	(61.559.661)	155	-
Tài sản dài hạn khác					
- Tài sản dài hạn khác	268	64.200.000	(64.200.000)	268	-
Nợ ngắn hạn					
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	9.403.680.952	(9.074.420.000)	315	329.260.952
- Dự phòng phải trả ngắn hạn			9.074.420.000	321	9.074.420.000
Vốn chủ sở hữu					
- Quỹ đầu tư phát triển	417	38.283.329.000	13.091.429.000	418	51.374.758.000
- Quỹ dự phòng tài chính	418	13.091.429.000	(13.091.429.000)		-
- Lợi nhuận chưa phân phối	420	105.290.906.259	(105.290.906.259)		-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			105.290.906.259	421	105.290.906.259
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			105.290.906.259	421a	105.290.906.259

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán và được trình bày lại.

Lập ngày 18 Tháng 01 Năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Tài